

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

06 tháng 2011

Mẫu B01-DNBH

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100	1,258,338,636,102	1,397,609,641,311
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	296,579,693,061	441,433,064,417
1	Tiền mặt tại quỹ	111	10,470,720,010	15,178,319,490
2	Tiền gửi ngân hàng	112	85,645,484,894	94,914,742,704
3	Tiền đang chuyển	113	119,972,041	1,226,796,183
4	Các khoản tương đương tiền	114	200,343,516,116	330,113,206,040
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	757,839,378,548	701,135,686,069
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	0	0
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128	757,839,378,548	701,135,686,069
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129		
III	Các khoản phải thu	130	153,637,118,726	185,885,802,197
1	Phải thu của khách hàng	131	113,896,326,575	117,619,753,142
2	Trả trước cho người bán	132	824,589,157	8,055,080,224
3	Thuế GTGT được khấu trừ	133	0	0
4	Phải thu nội bộ	134		
	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		
	Phải thu nội bộ khác	136		
5	Các khoản phải thu khác	138	47,975,443,403	72,090,492,574
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	9,059,240,409	11,879,523,743
IV	Hàng tồn kho	140	18,300,456,250	18,129,923,658
1	Hàng mua đang đi đường	141		
2	Nguyên liệu, vật liệu	142	11,804,107,707	13,301,472,061
3	Công cụ dụng cụ	143	357,482,088	193,351,111
4	Chi phí kinh doanh dở dang	144	1,940,554,637	1,716,055,032
5	Hàng hóa	145	4,198,311,818	2,919,045,454

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

6	Hàng gửi đi bán	146		
7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V	Tài sản lưu động khác	150	31,981,989,517	51,025,164,970
1	Tạm ứng	151	23,995,737,306	43,274,732,119
2	Chi phí trả trước	152	7,111,172,202	6,855,152,842
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	153	131,491,975	131,491,975
4	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ NH	154	743,588,034	763,788,034
VI	Chi sự nghiệp	160	0	0
1	Chi sự nghiệp năm trước	161		
2	Chi sự nghiệp năm nay	162		
B	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200	441,783,543,359	443,597,501,144
I	Tài sản cố định	210	166,844,756,751	175,961,502,913
1	Tài sản cố định hữu hình	211	87,171,297,228	84,974,844,679
	Nguyên giá	212	139,638,520,360	142,306,969,152
	Giá trị hao mòn lũy kế	213	52,467,223,132	57,332,124,473
2	Tài sản cố định thuê tài chính	214	0	0
	Nguyên giá	215		
	Giá trị hao mòn lũy kế	216		
3	Tài sản cố định vô hình	217	79,673,459,523	90,986,658,234
	Nguyên giá	218	80,678,483,489	92,047,691,974
	Giá trị hao mòn lũy kế	219	1,005,023,966	1,061,033,740
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	202,642,920,100	188,813,268,600
1	Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	181,015,947,600	184,045,947,600
2	Góp vốn liên doanh	222	25,231,650,000	25,231,650,000
3	Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	22,843,690,000	21,843,690,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư DH	229	26,448,367,500	42,308,019,000
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	62,924,128,095	68,908,194,461
IV	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240	6,889,469,188	6,826,663,557
1	Ký quỹ bảo hiểm	241	6,000,000,000	6,000,000,000
2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242	889,469,188	826,663,557
V	Chi phí trả trước dài hạn	243	2,482,269,225	3,087,871,613
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	1,700,122,179,461	1,841,207,142,455

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	889,055,586,158	1,009,745,491,726
I	Nợ ngắn hạn	310	102,381,949,733	136,374,153,327
1	Vay ngắn hạn	311		
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3	Phải trả cho người bán	313	6,474,839,159	41,598,793,738
4	Người mua trả tiền trước	314	4,231,173,427	2,385,079,482
5	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	24,874,565,372	25,956,058,325
6	Phải trả cán bộ công nhân viên	316	34,053,785,158	35,499,480,107
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	27,406,409,890	20,348,715,398
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	5,341,176,727	10,586,026,277
II	Nợ dài hạn	320		0
1	Vay dài hạn	321		
2	Nợ dài hạn	322		
3	Phát hành trái phiếu	323		
III	Dự phòng nghiệp vụ	330	784,747,229,771	871,863,931,745
1	Dự phòng phí	331	577,972,884,879	621,598,269,537
2	Dự phòng toán học	332		
3	Dự phòng bồi thường	333	133,504,313,876	156,039,922,987
4	Dự phòng dao động lớn	334	73,270,031,016	94,225,739,221
5	Dự phòng chia lãi	335		
6	Dự phòng bảo đảm cân đối	336		
IV	Nợ khác	340	1,926,406,654	1,507,406,654
1	Chi phí phải trả	341		
2	Tài sản thừa chờ xử lý	342		
3	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343	518,278,800	99,278,800
4	Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421	1,408,127,854	1,408,127,854
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400	811,066,593,303	831,461,650,729
I	Nguồn vốn- quỹ	410	811,066,593,303	831,461,650,729
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	709,742,180,000	709,742,180,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	3,496,950,000	3,496,950,000
3	Chênh lệch tỷ giá	413	1,006,612,990	0

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính

4	Quỹ đầu tư phát triển	414	21,146,406,789	24,305,296,252
5	Quỹ dự phòng tài chính	415		
6	Quỹ dự trữ bắt buộc	416	15,655,543,730	15,655,543,730
7	Quỹ dự trữ tự nguyện	417		
8	Lợi nhuận chưa phân phối	418	60,018,899,794	78,261,680,747
9	Nguồn vốn đầu tư XDCB	419		
10	Cổ phiếu quỹ		0	0
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	1,700,122,179,461	1,841,207,142,455

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn An Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2/2011

(Dành cho doanh nghiệp bảo hiểm)

DVT: ĐVN

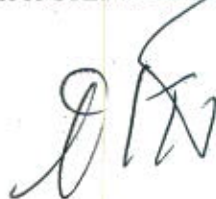
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2011		NĂM 2010	
		QUÝ 2	LŨY KẾ 6 THÁNG	QUÝ 2	LŨY KẾ 6 THÁNG
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	473,044,259,656	880,687,384,196	392,018,933,525	729,884,362,869
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	29,535,427,426	50,233,577,927	36,117,361,875	53,422,632,217
3. Các khoản giảm trừ	03	(143,539,172,282)	(242,877,646,450)	(169,925,150,338)	(230,578,029,252)
- Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	04	(136,952,987,671)	(232,576,522,547)	(166,773,743,165)	(225,633,937,106)
- Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	06	(457,456,819)	(860,599,597)	(238,100,838)	(245,839,444)
- Hoàn phí bảo hiểm gốc	06	(3,666,488,703)	(6,599,310,013)	(1,914,341,788)	(3,643,678,930)
- Hoan HH nhượng	06	(2,462,239,089)	(2,841,214,293)	(998,964,547)	(1,054,573,772)
- Các khoản giảm trừ khác	07	-	-	-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	08	(28,225,422,541)	(43,625,384,658)	33,081,026,820	(44,870,000,000)
5. Thu hoa hồng nhượng Tái bảo hiểm	09	35,943,206,213	62,694,174,751	35,115,352,759	46,497,141,673
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	7,157,092,182	8,839,797,862	7,206,597,632	7,541,029,439
- Thu khác từ HĐ nhận Tái bảo hiểm	11	-	-	-	-
- Thu khác từ HĐ nhượng Tái bảo hiểm	12	6,291,540,139	7,639,076,873	6,937,781,810	7,088,681,324
- Thu khác từ bảo hiểm gốc	13	865,552,043	1,200,720,989	268,815,822	452,348,115
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=01+02-03+/-08+09+10)	14	373,915,390,654	715,951,903,628	267,450,068,633	561,897,136,946
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	180,838,789,793	359,629,219,654	133,512,816,137	259,012,687,696
9. Chi bồi thường nhận Tái bảo hiểm	16	8,825,689,183	10,903,771,441	18,131,819,962	22,114,212,730
10. Các khoản giảm trừ	17	33,984,930,660	73,666,554,112	50,549,776,257	54,345,142,920
- Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	18	32,574,453,237	71,686,681,599	49,738,118,939	53,371,163,763
- Thu đòi người thứ ba	19	154,256,660	396,345,913	190,239,137	225,239,137
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	1,256,220,763	1,583,526,600	621,418,181	748,740,020
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại(21=15+16-17)	21	155,679,548,316	296,866,436,983	101,094,859,842	226,781,757,506
12. Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	22	-	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	(13,311,093,508)	22,535,609,111	(9,014,538,653)	20,777,461,347
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	11,033,828,821	20,955,708,205	7,984,270,115	16,826,000,000
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	50,338,280,321	93,656,904,268	47,060,247,250	87,373,402,599
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	43,249,914,255	82,030,677,035	39,233,077,986	74,220,432,945
- Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	34,460,619,478	67,740,218,108	30,454,121,092	59,543,438,601
- Chi giám định tổn thất	28	5,602,542,912	9,248,237,814	4,049,558,543	7,402,142,355
- Chi đòi người thứ ba	29	917,195,966	922,142,856	287,064,388	316,613,180
- Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30	-	-	4,158,456	4,629,009
- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	-	-	47,737,382	74,155,182
- Chi để phòng hạn chế tổn thất	32	2,043,074,618	3,755,919,053	4,128,091,206	6,314,868,044
- Chi khác	33	226,481,281	364,159,204	262,346,919	564,586,574

Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	7,088,366,066	11,626,227,233	7,827,169,264	13,152,969,654
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35	7,088,366,066	11,626,227,233	7,827,169,264	13,145,510,041
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36	-		-	
Chi khác	38	-		-	7,459,613
Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39	-		-	
Chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	40	-		-	
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+/-23+24+25)		203,740,563,950	434,014,658,567	147,124,838,554	351,758,621,452
17. Lợi tức gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(42=14-41)	42	170,174,826,704	281,937,245,061	120,325,230,079	210,138,515,494
18. Chi phí bán hàng	43	60,131,316,491	115,992,701,427	50,424,567,071	90,092,769,798
19. Chi phí quản lý kinh doanh	44	102,802,219,422	158,238,103,452	66,741,226,042	116,617,745,696
20. Lợi tức thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-43-44)	45	7,241,290,791	7,706,440,182	3,159,436,966	3,428,000,000
21. Doanh thu hoạt động kinh doanh tài chính	46	40,491,080,833	81,171,788,546	21,340,602,998	37,303,608,833
22 Chi phí hoạt động kinh doanh tài chính	47	13,070,808,170	23,456,105,415	103,979,952	181,443,775
23. Lợi tức hoạt động tài chính (51=46-47)	51	27,420,272,663	57,715,683,131	21,236,623,046	37,122,165,058
24. Thu hoạt động khác	52	21,593,077,898	38,039,018,912	23,339,060,048	33,838,567,910
25 Chi hoạt động khác	53	21,457,092,249	37,279,244,896	22,456,536,986	32,429,826,475
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	54	135,985,649	759,774,016	882,523,062	1,408,741,435
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54)	55	34,797,549,103	66,181,897,329	25,278,583,074	41,958,906,493
28. Các khoản điều chỉnh tăng(+) hoặc giảm(-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	-		-	
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (57=55+/-56)	57	34,797,549,103	66,181,897,329	25,278,583,074	41,958,906,493
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58			-	
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=57-58)	59	34,797,549,103	66,181,897,329	25,278,583,074	41,958,906,493
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	8,699,387,276	16,545,474,332	6,319,645,769	10,489,726,623
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=59-60)	61	26,098,161,827	49,636,422,997	18,958,937,306	31,469,179,870

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN






TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn An Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/06/2011

DVT: VND

STT	TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Tiền thu từ bán hàng	01	772,437,505,361
2	Tiền thu từ các khoản nợ thu	02	128,738,562,601
3	Tiền thu từ các khoản khác	03	1,640,951,677,635
4	Tiền đã trả cho người bán	04	475,082,887,903
5	Tiền đã trả cho cán bộ công nhân viên	05	66,568,758,351
6	Tiền đã nộp thuế và các khoản nợ cho nhà nước	06	74,940,458,625
7	Tiền đã trả cho các khoản phải trả khác	07	55,308,349,115
8	Tiền đã trả cho các khoản khác	08	1,782,616,037,002
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	87,611,254,601.00
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	391,667,092,260
2	Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	22	56,775,364,876
3	Tiền thu do bán tài sản cố định	23	22,411,969
4	Tiền đầu tư vào đơn vị khác	24	360,898,094,984
5	Tiền mua tài sản cố định	25	7,898,969,384
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	79,667,804,737
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tiền thu do đi vay	31	0
2	Tiền thu do các chủ sở hữu đóng góp	32	0
3	Tiền thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn	33	240,672,318
4	Tiền đã trả nợ vay	34	0
5	Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	0
6	Tiền lãi trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	22,666,360,300
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-22,425,687,982
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	144,853,371,356
	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	296,579,693,061
	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	441,433,064,417

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn An Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo Hiểm PJICO được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/TC/GNC do Bộ Tài Chính cấp lần đầu ngày 27 tháng 05 năm 1995 và giấy phép điều chỉnh số 06/GPDC/KDBH ngày 25 tháng 04 năm 2011.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ là: 709.742.180.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của PJICO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. PJICO hạch toán kế toán theo đúng Luật kế toán hiện hành; PJICO sử dụng hệ thống kế toán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty trích lập theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính Thông tư 228/2009/BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp

hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 20 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải : | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng : | 03 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng hữu hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá, không trích khấu hao hàng năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được Công ty trích lập theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính Thông tư 228/2009/BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của

nhiều niên độ kế toán.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9. Dự phòng nghiệp vụ

- *Dự phòng phí chưa được hưởng*: PJICO đăng ký trích lập dự phòng phí với Bộ tài chính theo phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác. Tỷ lệ này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007.

- *Dự phòng dao động lớn*: được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ. Mức trích lập là 3% tổng phí giữ lại trong năm và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại. PJICO thực hiện trích lập quỹ dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20/12/2007.

- *Dự phòng bồi thường*: Được PJICO thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và phần trách nhiệm giữ lại của PJICO. Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), PJICO trích lập dự phòng theo công thức đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 1394/BTC-QLBH ngày 06/02/2009 như sau:

Dự phòng bồi thường Cho tổn thất đã phát sinh nhưng Chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu Bồi thường cho năm tài chính hiện tại (IBRN năm hiện tại)	Số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường năm tài chính trước	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	X	Doanh thu thuần hoạt động KDBH năm hiện tại
			X	Doanh thu thuần hoạt động KDBH năm tài chính trước

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc : Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng và đã phát sinh trách nhiệm.
- Đối với nghiệp vụ Tái Bảo Hiểm : Được ghi nhận theo bản thanh toán đã xác nhận. Hạch toán tập trung tại văn phòng công ty.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và Thông tư 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng 2011

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	QUÝ 2	LŨY KẾ 6 THÁNG
I	Doanh thu		
1.1	Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm(Phí gốc+ phí nhận	502,579,687,082	930,920,962,123
1.2	Các khoản giảm trừ	-143,539,172,282	-242,877,646,450
	Chuyển phí nhượng tái	-136,952,987,671	-232,576,522,547
	Hoàn phí & giảm phí	-6,586,184,611	-10,301,123,903
1.3	Tăng giảm dự phòng	-28,225,422,541	-43,625,384,658
1.4	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	35,943,206,213	62,694,174,751
1.5	Thu khác hoạt động kinh doanh	7,157,092,182	8,839,797,862
	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	373,915,390,654	715,951,903,628
2	Doanh thu hoạt động tài chính	40,491,080,833	81,171,788,546
3	Doanh thu hoạt động khác	21,593,077,898	38,039,018,912
II	Chi phí kinh doanh bảo hiểm	262,884,736,087	570,443,995,350
1	Chi bồi thường bảo hiểm	180,838,789,793	359,629,219,654
2	Các khoản giảm trừ	33,984,930,660	73,666,554,112
3	Tăng giảm dự phòng bồi thường	-13,311,093,508	22,535,609,111
4	Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	11,033,828,821	20,955,708,205
5	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	50,338,280,321	93,656,904,268
III	Chi phí quản lý doanh nghiệp	162,933,535,913	274,230,804,879
IV	Chi phí hoạt động tài chính	13,070,808,170	23,456,105,415
V	Chi phí hoạt động khác	21,457,092,249	37,279,244,896
VI	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
1	Lợi nhuận kế toán	34,797,549,103	66,181,897,329
2	Cổ tức, lợi nhuận được chi loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	0	0
3	Lợi nhuận chịu thuế	34,797,549,103	66,181,897,329
4	Thuế TNDN phải nộp (25%)	8,699,387,276	16,545,474,332

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN BẢO HIỂM
PETROLIMEX
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn An Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng 2011

Tình hình đầu tư:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
I	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	757,839,378,548	701,135,686,069
1	Trái phiếu chính phủ	0	0
2	Trái phiếu doanh nghiệp		
3	Cổ phiếu		
4	Kinh doanh bất động sản		
5	Cho vay	89,740,225,397	83,740,225,397
6	Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (từ 3 tháng đến 1 năm)	668,099,153,151	617,395,460,672
7	Đầu tư khác		
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	202,642,920,100	188,813,268,600
1	Trái phiếu chính phủ	0	0
2	Trái phiếu doanh nghiệp	55,504,000,000	55,504,000,000
3	Cổ phiếu	125,511,947,600	128,541,947,600
4	Kinh doanh bất động sản	3,843,690,000	3,843,690,000
5	Cho vay		
6	Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD	19,000,000,000	18,000,000,000
7	Góp vốn vào Công ty khác	25,231,650,000	25,231,650,000
8	Đầu tư khác	0	0
9	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-26,448,367,500	-42,308,019,000

LẬP BIỂU



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn An Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng 2011

Các khoản công nợ phải thu và phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	SỐ ĐẦU NĂM		SỐ CUỐI NĂM		TỔNG SỐ TIỀN TRANH CHẤP
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ SỐ QUÁ HẠN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ SỐ QUÁ HẠN	
I	Các khoản phải thu	153,637,118,726	0	185,885,802,197	0	0
1	Phải thu từ khách hàng	113,896,326,575	0	117,619,753,142	0	0
	Trong đó:					
1.1	Phải thu về hoạt động BH gốc	72,862,282,626		61,237,957,477		
1.2	Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	9,778,999,951		4,510,626,340		
1.3	Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1,485,216,617		633,616,899		
1.4	Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm					
1.5	Phải thu hoạt động tài chính	28,758,696,190		52,230,265,192		
1.6	Phải thu khác của khách hàng	1,011,131,191		-992,712,766		
2	Trả trước cho người bán	824,589,157		8,055,080,224		
3	Phải thu khác	47,975,443,403		72,090,492,574		
4	Thuế GTGT được khấu trừ	0		0		
5	Dự phòng công nợ phải thu	-9,059,240,409		-11,879,523,743		
II	Các khoản phải trả	97,040,773,006	0	125,788,127,050		
1	Nợ dài hạn					
2	Vay dài hạn					
3	Nợ dài hạn			0		
	Phát hành trái phiếu					
	Nợ ngắn hạn					
	Vay ngắn hạn					
4	Phải trả cho người bán	6,474,839,159	0	41,598,793,738	0	0
	Trong đó:					
4.1	Phải trả chi phí bảo hiểm gốc	4,005,452,131	0	7,058,146,362	0	0
4.2	Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	0		0		
4.3	Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	2,469,387,028		34,540,647,376		
4.4	Phải trả về hoạt động môi giới bảo hiểm					
5	Người mua trả tiền trước	4,231,173,427		2,385,079,482		
6	Doanh thu nhận trước					
7	Phải trả công nhân viên	34,053,785,158		35,499,480,107		
8	Các khoản phải nộp nhà nước	24,874,565,372		25,956,058,325		
9	Phải trả nội bộ					
10	Phải trả khác	27,406,409,890		20,348,715,398		

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN






TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN AN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng 2011

Tình hình tăng giảm tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

STT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng số
I	Nguyên giá TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	67,301,707,556	50,887,019,720	5,594,447,525	15,379,471,359	475,874,200	139,638,520,360	80,678,483,489	220,317,003,849
2	Số tăng trong năm	-3,119,969,198	3,870,349,069	529,715,819	1,341,122,193	103,321,818	2,724,539,701	11,369,208,485	14,093,748,186
	Trong đó						0		
	Mua trong năm	-3,119,969,198	3,870,349,069	529,715,819	1,341,122,193	103,321,818	2,724,539,701	11,369,208,485	14,093,748,186
	Đầu tư XD/CB hoàn thành						0		
	Điều chuyển nội bộ						0		
	Tặng khác						0		
3	Số giảm trong kỳ	30,000,000	16,090,909	0	10,000,000	0	56,090,909	0	56,090,909
	Trong đó						0		
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		
	Thanh lý, nhượng bán						0		
	Điều chuyển nội bộ						0		
	Giảm khác	30,000,000	16,090,909	0	10,000,000	0	56,090,909	0	56,090,909
4	Số dư cuối năm	64,181,738,358	54,741,277,880	6,124,163,344	16,710,593,552	579,196,018	142,306,969,152	92,047,691,974	234,354,661,126
II	Giá trị hao mòn lũy kế						0		
1	Số dư đầu năm	11,224,127,919	24,965,588,057	4,783,427,783	11,241,447,756	252,631,617	52,467,223,132	1,005,023,966	53,472,247,098
2	Khấu hao tăng trong năm	1,180,728,619	2,717,269,299	289,381,395	922,940,940	29,793,333	5,140,113,586	56,009,774	5,196,123,360
	Trong đó						0		
	Khấu hao trong năm	1,180,728,619	2,717,269,299	289,381,395	922,940,940	29,793,333	5,140,113,586	56,009,774	5,196,123,360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng 2011

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐTV: VND

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
SỐ DƯ ĐẦU NĂM	709,742,180,000	3,496,950,000	21,146,406,789	15,655,543,730	1,006,612,990	60,018,899,794
Tăng trong kỳ	0					
Lợi nhuận tăng trong kỳ					-1,006,612,990	66,181,897,329
Độc lợi nhuận tăng năm trước						
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010						22,727,034,750
Phân phối quỹ			3,158,889,463			25,212,081,626
Chỉ các khoản từ lợi nhuận sau thuế						
Số dư cuối kỳ	709,742,180,000	3,496,950,000	24,305,296,252	15,655,543,730	0	78,261,680,747

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Khoản mục	Năm nay		
		Tổng số	Vốn cổ phiếu thường	Vốn cổ phần ưu đãi
1	Vốn đầu tư của Nhà nước	41,311,164	41,311,164	
2	Vốn góp (cổ đông thành viên)	29,663,054	29,663,054	
3	Cổ phiếu ngân quỹ			
Cộng		70,974,218	70,974,218	

Vốn đầu tư của Nhà nước gồm:

Tổng công ty xăng dầu Việt Nam

Tổng Công ty thép Việt Nam

Công ty Điện Tử Hà Nội